

Số: 236/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 3 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cấp nước Và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: DWS

- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại liên hệ: (0277) 3 853 332

Fax:.....

- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 26/03/2025 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận

- Như trên;
- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC kiểm toán năm 2024;
- Văn bản giải trình.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người được UQ CBTT



Phan Văn Sang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ trang 07 đến trang 51 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Đinh Công Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là Ông Trần Văn Tấn - Tổng Giám đốc, trong giai đoạn từ ngày 01/07/2024 đến 31/12/2024 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đinh Công Phú - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc

Tp. Cao Lãnh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Hà Thị Thanh Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 4707-2024-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.395.136.569	145.488.644.352
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	44.420.748.018	43.512.582.978
Tiền	111		44.420.748.018	43.512.582.978
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.000.000.000	10.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	14.000.000.000	10.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.796.949.318	53.336.892.282
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	74.534.644.257	35.776.044.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	487.872.286	2.987.159.364
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	19.901.065.031	18.676.281.895
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(7.126.632.256)	(4.102.593.678)
Hàng tồn kho	140	10	24.949.724.685	35.261.030.091
Hàng tồn kho	141		24.949.724.685	35.261.030.091
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.227.714.548	2.878.139.001
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.923.402.881	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.304.311.667	2.878.139.001
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		887.650.795.162	926.445.612.577
Tài sản cố định	220		413.859.466.600	426.881.932.566
Tài sản cố định hữu hình	221	11	413.255.234.493	426.277.700.459
- Nguyên giá	222		931.200.128.838	900.088.505.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(517.944.894.345)	(473.810.805.368)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		450.214.313.548	477.594.596.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	450.214.313.548	477.594.596.342
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		23.492.975.014	21.885.043.669
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	23.492.975.014	21.885.043.669
TỔNG TÀI SẢN	270		1.065.045.931.731	1.071.934.256.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		695.347.207.201	721.490.611.652
Nợ ngắn hạn	310		113.403.232.859	138.646.819.266
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	13.849.427.992	16.689.334.897
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	57.173.626	2.824.656.121
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.638.861.456	6.243.329.357
Phải trả người lao động	314		44.785.908.497	36.038.870.615
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.842.247.538	4.471.368.946
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.762.370.646	9.302.481.779
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	32.009.925.451	62.684.997.551
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		457.317.653	391.780.000
Nợ dài hạn	330		581.943.974.342	582.843.792.386
Phải trả dài hạn khác	337	19	484.379.354.154	490.124.166.785
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	77.266.178.770	76.889.811.071
Dự phòng phải trả dài hạn	342		748.800.000	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		19.549.641.418	15.829.814.530
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		369.698.724.530	350.443.645.277
Vốn chủ sở hữu	410	21	369.698.724.530	350.443.645.277
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.081.964.534	48.147.515.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.435.459.996	43.114.829.633
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		49.435.459.996	43.114.829.633
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.065.045.931.731	1.071.934.256.929

Tp. Cao Lãnh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	488.990.923.551	453.194.028.131
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	183.408.460	64.336.323
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		488.807.515.091	453.129.691.808
Giá vốn hàng bán	11	23	339.198.055.894	311.547.013.773
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.609.459.197	141.582.678.035
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	751.930.553	656.138.752
Chi phí tài chính	22	25	6.686.943.596	7.441.577.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.686.943.596	7.441.577.110
Chi phí bán hàng	25	26	37.003.679.085	38.383.999.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	49.264.436.800	49.978.165.272
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.406.330.269	46.435.074.879
Thu nhập khác	31	27	3.194.110.381	2.931.164.038
Chi phí khác	32	28	5.186.590.491	511.972.868
Lợi nhuận khác	40		(1.992.480.110)	2.419.191.170
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.413.850.159	48.854.266.049
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5.978.390.163	5.739.436.416
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.435.459.996	43.114.829.633
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.260	1.269
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	1.260	1.269

Tp. Cao Lãnh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Từ Đăng Khoa

Hoàng Quốc Hưng

Đinh Công Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		55.413.850.159	48.854.266.049
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.755.725.980	57.905.961.979
Các khoản dự phòng	03		3.024.038.578	984.530.022
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.014.866.092	(395.200.331)
Chi phí lãi vay	06		6.686.943.596	7.441.577.110
Các khoản điều chỉnh khác	07		4.100.000.000	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		133.995.424.405	114.791.134.829
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(37.897.442.529)	(10.473.197.971)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		8.753.815.827	(3.227.485.463)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.598.098.651)	4.185.951.448
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4.531.334.226)	(5.466.534.589)
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.720.679.291)	(7.458.061.051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.712.000.000)	(5.445.539.523)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50.660.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.369.565.090)	(11.493.912.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.920.120.445	75.463.015.577
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.401.477.806)	(27.983.573.391)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	34.909.091
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.500.000.000)	(500.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		739.104.802	330.275.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.162.373.004)	(28.118.388.903)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		77.893.746.503	101.938.842.887
Tiền trả nợ gốc vay	34		(108.192.450.904)	(124.081.999.640)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.550.878.000)	(15.291.696.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.849.582.401)	(37.434.853.453)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		908.165.040	9.909.773.221
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	43.512.582.978	33.602.809.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	44.420.748.018	43.512.582.978

Tp. Cao Lãnh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Dương Tì Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 803 người (tại ngày 31/12/2023 là 791 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.165.724.225	578.050.410
Tiền gửi ngân hàng	43.255.023.793	42.934.532.568
Cộng	44.420.748.018	43.512.582.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (1)	14.000.000.000	14.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
- Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	11.000.000.000	11.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

- (1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất 4,1 - 4,5%/năm.
- (2) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, lãi suất 4,2%/năm.
- Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn đã được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường (3)	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000
	84.040.000	84.040.000	-	84.040.000

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	74.534.644.257	(7.032.167.256)	35.776.044.701	(4.008.128.678)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	37.100.822.734	(2.013.694.265)	12.111.802.014	(1.278.662.329)
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	2.372.471.000	(99.207.000)	3.062.029.375	(199.287.000)
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	2.357.153.000	-	2.361.459.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cao Lãnh	3.936.782.111	(1.600.240.233)	3.936.327.786	(350.831.400)
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	28.767.415.412	(3.319.025.758)	14.304.426.526	(2.179.347.949)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	487.872.286	(94.465.000)	2.987.159.364	(94.465.000)
- Võ Tường Thu	-	-	296.202.000	-
- Hộ kinh doanh Trạm Cấp nước Trung tâm chợ Láng Biển	-	-	247.254.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật RINOVA	44.754.660	-	13.426.398	-
- Lâm Quốc Thanh (Trạm cấp nước Ấp 2, 3 xã Láng Biển)	144.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	299.117.626	(94.465.000)	2.430.276.966	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	19.901.065.031	-	18.676.281.895	-
- Tạm ứng	3.674.261.058	-	4.862.172.558	-
- Phải thu lãi dự thu	339.295.890	-	326.470.139	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8.695.399.969	-	4.081.107.314	-
- Chi phí nhà máy nước thải	2.827.315.155	-	5.612.393.488	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	1.322.585.839	-	751.931.276	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.901.065.031	-	18.676.281.895	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.542.479.344	-	32.058.929.053	-
Công cụ dụng cụ	896.746.303	-	1.732.495.591	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.330.188.107	-	1.142.837.426	-
Thành phẩm	141.015.931	-	267.212.525	-
Hàng hoá	39.295.000	-	59.555.496	-
Cộng	24.949.724.685	-	35.261.030.091	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	459.279.000.994	79.405.574.390	359.795.943.993	1.607.986.450	900.088.505.827
- Mua trong năm	2.768.153.974	7.755.872.584	11.178.151.772	533.911.076	22.236.089.406
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.154.552	155.625.615	30.022.487.086	-	30.198.267.253
- Giảm TSCĐ do hư hỏng	(7.588.170.200)	(4.017.763.448)	-	-	(11.605.933.648)
- Đầu tư, mua sắm hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	-	-	65.700.000	-	65.700.000
- Chuyển trả 06 xe ép rác (**)	-	-	(9.782.500.000)	-	(9.782.500.000)
Tại 31/12/2024	454.479.139.320	83.299.309.141	391.279.782.851	2.141.897.526	931.200.128.838
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	(225.064.214.598)	(48.009.628.691)	(199.343.916.145)	(1.393.045.934)	(473.810.805.368)
- Khấu hao trong năm	(32.577.568.139)	(5.904.831.857)	(22.585.045.381)	(265.367.491)	(61.332.812.868)
- Giảm TSCĐ do hư hỏng	4.945.100.214	2.894.036.789	-	-	7.839.137.003
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	(83.886.636)	(331.205.047)	(7.821.429)	-	(422.913.112)
- Chuyển trả 06 xe ép rác (**)	-	-	9.782.500.000	-	9.782.500.000
Tại 31/12/2024	(252.780.569.159)	(51.351.628.806)	(212.154.282.955)	(1.658.413.425)	(517.944.894.345)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	234.214.786.396	31.395.945.699	160.452.027.848	214.940.516	426.277.700.459
Tại 31/12/2024	201.698.570.161	31.947.680.335	179.125.499.896	483.484.101	413.255.234.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 123.066.391.808 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 103.674.222.160 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 72.186.604.328 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 101.097.242.905 đồng).

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

(**) Theo Quyết định số 1116/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2023 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 18/03/2024 về việc Công ty giao tài sản cho Ban Quản lý Công trình Công cộng thành phố Cao Lãnh quản lý và sử dụng 06 xe ép rác.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
VND	VND	VND	VND
604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
604.232.107	-	-	604.232.107
604.232.107	-	-	604.232.107

NGUYÊN GIÁ
Tại 01/01/2024
Tại 31/12/2024

GIÁ TRỊ HAO MÒN
Tại 01/01/2024
Tại 31/12/2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI
Tại 01/01/2024
Tại 31/12/2024

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 946.031.636 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 946.031.636 đồng).

Quyền sử dụng đất là thửa đất số 60, diện tích 193 m² tại Xã Tân Phú Trung, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344
- Tuyến ống chuyển tải từ Tân Dương đến thị trấn Lai Vung	-	9.971.992.560
- Tuyến ống D315 đường N2 từ thị trấn Mỹ An đến trung tâm xã Mỹ Đông;Tuyến ống DI68 đường ĐT.850 từ đường N2 đến UBND xã Láng Biển	-	8.015.494.480
- Công trình tuyến ống D220 từ nhà máy nước Phú Hựu đến thị trấn Cái Tàu Hạ	-	3.659.928.861
- Các công trình khác	3.821.835.204	9.554.702.097
Cộng	450.214.313.548	477.594.596.342

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Dự án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty đang phối hợp với các cơ quan, sở, ngành trong việc xử lý các vướng mắc nhằm thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để kết thúc dự án, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.923.402.881	-
- Chi phí Khu xử lý rác thải Đập Đá	2.923.402.881	-
Dài hạn	23.492.975.014	21.885.043.669
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	11.645.016.822	9.872.914.477
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.334.116.842	4.109.469.148
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	45.881.519	70.928.663
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	7.037.398.010	7.273.088.785
- Chi phí trả trước dài hạn khác	430.561.821	558.642.596
Cộng	26.416.377.895	21.885.043.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.849.427.992	13.849.427.992	16.689.334.897	16.689.334.897
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	802.269.249	802.269.249	2.703.419.267	2.703.419.267
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Thương Mại Tường Vân	2.000.000	2.000.000	1.801.985.194	1.801.985.194
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	85.270.444	85.270.444	861.189.964	861.189.964
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	859.858.364	859.858.364	857.519.800	857.519.800
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	29.157.900	29.157.900	584.284.260	584.284.260
- Công ty Cổ phần HAWACO	1.487.160.000	1.487.160.000	22.377.700	22.377.700
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm Gia	2.380.585.792	2.380.585.792	-	-
- Công ty CP Đông Á	2.808.298.200	2.808.298.200	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	5.394.828.043	5.394.828.043	9.858.558.712	9.858.558.712
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	57.173.626	2.824.656.121	57.173.626	2.824.656.121
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh	-	2.064.277.000	-	2.064.277.000
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh	-	608.048.000	-	608.048.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	57.173.626	152.331.121	57.173.626	152.331.121
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024		Số phát sinh trong năm				Tại 01/01/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.208.004.056	-	17.234.224.835	16.266.704.711	1.240.483.932	-	1.240.483.932	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.661.197.808	-	5.978.390.163	5.712.000.000	1.394.807.645	-	1.394.807.645	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.304.311.667	2.388.258.652	2.814.431.318	-	2.878.139.001	-	2.878.139.001
- Thuế tài nguyên	1.119.959.111	-	7.195.410.196	6.655.901.771	580.450.686	-	580.450.686	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	326.099.527	1.158.238.298	832.138.771	-	832.138.771	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	637.024.000	-	2.470.453.992	2.367.888.992	534.459.000	-	534.459.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	2.012.676.481	-	19.152.345.761	18.800.658.603	1.660.989.323	-	1.660.989.323	-
Cộng	7.638.861.456	3.304.311.667	54.745.183.126	53.775.823.693	6.243.329.357	2.878.139.001	6.243.329.357	2.878.139.001

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	8.842.247.538	4.471.368.946
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	8.789.430.421	4.384.816.134
- Chi phí lãi vay phải trả	52.817.117	86.552.812
Dài hạn	-	-
Cộng	8.842.247.538	4.471.368.946

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.762.370.646	9.302.481.779
- Kinh phí công đoàn	34.963.546	30.225.567
- Bảo hiểm xã hội	43.592.413	45.812.827
- Bảo hiểm y tế	91.199.417	88.307.460
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.098.664	8.698.427
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.024.111.237	2.775.356.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.559.405.369	6.354.081.261
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	-	2.600.098.369
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	-	954.559.000
+ Phòng Tài Chính Kế hoạch TP.Cao Lãnh	-	483.030.000
+ Phải trả, phải nộp khác	2.559.405.369	2.316.393.892
Dài hạn	484.379.354.154	490.124.166.785
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (*)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (*)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh	3.569.500.000	13.352.000.000
- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	1.002.692.350	1.002.692.350
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (*)	3.194.794.280	3.194.794.280
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (*)	2.586.574.971	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	1.678.712.570	1.678.712.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.037.687.369	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	490.141.724.800	499.426.648.564

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2024				Trong năm				Tại 01/01/2024			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)		
a. Vay ngắn hạn	32.009.925.451	32.009.925.451	77.517.378.804	108.192.450.904	62.684.997.551	62.684.997.551	62.684.997.551	62.684.997.551	62.684.997.551	62.684.997.551		
Vay ngắn hạn	9.430.669.111	9.430.669.111	52.682.505.144	84.733.077.584	41.481.241.551	41.481.241.551	41.481.241.551	41.481.241.551	41.481.241.551	41.481.241.551		
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	-	-	16.733.593.905	32.627.309.661	15.893.715.756	15.893.715.756	15.893.715.756	15.893.715.756	15.893.715.756	15.893.715.756		
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (5)	9.430.669.111	9.430.669.111	35.948.911.239	52.105.767.923	25.587.525.795	25.587.525.795	25.587.525.795	25.587.525.795	25.587.525.795	25.587.525.795		
Lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn	22.579.256.340	22.579.256.340	24.834.873.660	23.459.373.320	21.203.756.000	21.203.756.000	21.203.756.000	21.203.756.000	21.203.756.000	21.203.756.000		
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000		
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.134.000.000	7.134.000.000	8.142.000.000	8.387.436.000	7.379.436.000	7.379.436.000	7.379.436.000	7.379.436.000	7.379.436.000	7.379.436.000		
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (3)	5.989.256.340	5.989.256.340	7.236.873.660	5.615.937.320	4.368.320.000	4.368.320.000	4.368.320.000	4.368.320.000	4.368.320.000	4.368.320.000		
+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Tháp (4)	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000	456.000.000		
b. Vay dài hạn	77.266.178.770	77.266.178.770	25.211.241.359	24.834.873.660	76.889.811.071	76.889.811.071	76.889.811.071	76.889.811.071	76.889.811.071	76.889.811.071		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	21.193.964.000	21.193.964.000	-	9.000.000.000	30.193.964.000	30.193.964.000	30.193.964.000	30.193.964.000	30.193.964.000	30.193.964.000		
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	42.953.506.000	42.953.506.000	15.169.000.000	8.142.000.000	35.926.506.000	35.926.506.000	35.926.506.000	35.926.506.000	35.926.506.000	35.926.506.000		
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (3)	12.828.747.770	12.828.747.770	10.042.241.359	7.236.873.660	10.023.380.071	10.023.380.071	10.023.380.071	10.023.380.071	10.023.380.071	10.023.380.071		
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (4)	289.961.000	289.961.000	-	456.000.000	745.961.000	745.961.000	745.961.000	745.961.000	745.961.000	745.961.000		
Cộng	109.276.104.221	109.276.104.221	102.728.620.163	133.027.324.564	139.574.808.622	139.574.808.622	139.574.808.622	139.574.808.622	139.574.808.622	139.574.808.622		

Chi tiết lịch biểu trả nợ vay dài hạn như sau:

Ngân hàng	Dưới 1 năm				Năm thứ 2				Năm thứ 3				Các năm kế tiếp				Tổng			
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	3.193.964.000	3.193.964.000	3.193.964.000	3.193.964.000	30.193.964.000	30.193.964.000	30.193.964.000	30.193.964.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp (2)	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	7.134.000.000	28.685.506.000	28.685.506.000	28.685.506.000	28.685.506.000	50.087.506.000	50.087.506.000	50.087.506.000	50.087.506.000
- Ngân hàng Ngoại Thương VN (3)	5.989.256.340	5.989.256.340	5.561.154.640	5.561.154.640	4.224.254.640	4.224.254.640	4.224.254.640	4.224.254.640	4.224.254.640	4.224.254.640	4.224.254.640	4.224.254.640	3.043.338.490	3.043.338.490	3.043.338.490	3.043.338.490	18.818.004.110	18.818.004.110	18.818.004.110	18.818.004.110
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Tháp (4)	456.000.000	456.000.000	289.961.000	289.961.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	745.961.000	745.961.000	745.961.000	745.961.000
Cộng	22.579.256.340	22.579.256.340	21.985.115.640	21.985.115.640	20.358.254.640	20.358.254.640	20.358.254.640	20.358.254.640	20.358.254.640	20.358.254.640	20.358.254.640	20.358.254.640	34.922.808.490	34.922.808.490	34.922.808.490	34.922.808.490	99.845.435.110	99.845.435.110	99.845.435.110	99.845.435.110



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HDD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1)	- HĐ số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 09/04/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m ³ /ngày (Vay VDB - Ngân hàng Phát triển Việt Nam)	30.193.964.000	15 năm	0,3%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
(2)	- HĐ số 14/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 17/11/2022 -HĐ thế chấp số 14/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT	Tuyến ống D168 đường ĐT852 từ Cầu Tân Dương-chợ Ông Hồ , xã Tân Dương, Huyện Lai Vung	643.409.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất gắn liền với đất công trình trụ sở làm việc
(2)	- HĐ số 16/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 17/11/2022 -HĐ thế chấp số 16.1/2021/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT	Xây dựng trạm bơm tăng áp Tân Việt Hòa-P6-TP.CL. Gói thầu 4: Cung cấp, lắp đặt bể chứa nước sạch 1000m ³ .	1.017.000.000	12 năm	6,5%/năm	Dự án máy bơm Tân Việt Hòa
(2)	- HĐ vay số 02/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.1/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.3/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.4/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 08/12/2022 - HĐ thế chấp số 02.5/2022/HĐTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HĐ thế chấp số 02.6/2022/HĐTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HĐ thế chấp số 02.6/2022/HĐTCQSDĐ-QĐTPT ngày 05/11/2022	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	15.872.000.000	15 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm của Dự án mua lại và phần còn lại của Công ty đã đầu tư trong khuôn viên Nhà máy nước mặt Đồng Bình
(2)	- HĐ vay số 01/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 20/4/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe) x2	2.556.500.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc
(2)	- HĐ vay số 01/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2020/HĐTCTS-QĐPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 25/5/2020	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	4.350.158.000	10 năm	6%/năm	Quyền khai thác của Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Đư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HĐ vay số 03/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyển ống Nhà máy nước Nha Mân 2 đến chợ Phú Long	1.111.500.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 04/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyển ống từ Cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung	659.375.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 01/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/02/2022 - HĐ thế chấp TS số 01/2022/HĐTCTSGLVD-QĐPT ngày 17/02/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt thị trấn Mỹ An	1.105.454.000	10 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 02/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ thế chấp số 02/2022/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ sửa đổi bổ sung số 02.1/2021/HĐTCTSBS HĐTCTSGLVD-QĐTPT ngày 06/04/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh	632.200.000	8 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- Hợp đồng vay số 04/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/07/2022	Mua 2 xe ép rác (4,3 tấn/xe)	1.352.000.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Đư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HD vay số 08/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thanh Bình	1.065.300.000	12 năm	6,5%/năm	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc - Tài sản hình thành trong tương lai
(2)	- HD vay số 09/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nhà máy nước mặt Mương Điều	334.000.000	7 năm	6%/năm	
(2)	- HD vay số 10/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Công trình tuyến ống nước HDPE OD315 từ nhà máy Bình Thành - thị xã Lấp Vò	1.317.000.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HD vay số 11/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án Tuyến ống D168 đường H.L An Hòa- Hòa Bình từ QL30 đến cuối tuyến dân cư ấp 4 xã An Hòa	1.167.000.000	12 năm	6,5%/năm	
(2)	- Hợp đồng vay số 12/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án tuyến ống Ø168 đường 844 từ thị trấn Tràm Chim đến trung tâm xã Phú Thọ	1.219.110.000	12 năm	6,5%/năm	
(2)	- HD vay số 01/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 15/06/2023	Cải tạo, nâng công suất NMN An Long-xã An Long-H.Tam Nông. Gói thầu 7: cung cấp lắp đặt cụm xử lý, cs:2.500m3/ngđ (thời hạn vay 12 năm, HD vay: 4.613.000.000đ)	1.524.500.000	69 tháng	6,5%/năm	-Thế chấp tài sản gắn liền với đất: Trụ sở công ty.
(3)	- HD vay số 62/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 09/12/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép rác HINO	288.000.000	5 năm	7,9%/năm	Xe ép rác hiệu HINO.
(3)	- HD vay số 64/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 28/12/2020	Thanh toán tiền lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m3	140.101.700	5 năm	7,9%/năm	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa.
(3)	- HD vay theo hạn mức số 20/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 25/3/2021 - HD thế chấp TS số 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/6/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép ô tô Innova 66S-145.71	148.500.000	5 năm	7,9%/năm	- Xe ô tô Innova - Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa
(3)	-HD vay số 12/2023/VCB.ĐT-CRC	Vay thanh toán tiền mua xe rác theo HD số 83/2022/HĐPKT ngày 11/11/2022	656.500.000	5 năm	7,9%/năm	-Thế chấp xe ô tô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua Hệ thống cấp nc áp3+ áp 4 xã Phú Lợi, H. Thanh Bình+mua máy phát điện POWERED BY CUMMINS, Model C275S	1.078.000.000	69 tháng	7,9%/năm	-Thẻ chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC. -Hệ thống trạm cấp nước -Và giá trị hàng hóa.
(3)	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua 7 máy bơm (2 máy bơm nước thải HĐ số 12.12/HĐKT/2022/DWS-ĐPK ngày 12/12/2022+4 máy bơm nước thô-HĐ số 236/HĐKT/2023/DWS-ĐPK ngày 23/06/2023+1 máy bơm nước thải, HĐ số 317/HĐKT/2023/DWS-ĐPK ngày 31/07/2023)	675.000.000	69 tháng	7,9%/năm	
(3)	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua bơm ly tâm trục ngang theo HĐ số 31.08/HĐKT/2023/DWS-KT ngày 31/08/2023 VÀ HĐ 14.09/HĐKT/2023/DWS-SP ngày 20/09/2023	542.991.360	69 tháng	7,9%/năm	
(3)	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua 2 xe rác hiệu Hino, HDDKT số 03-10/2023/HĐKT ngày 09/10/2023 của Công ty CPVTTCN Đức Long	2.396.800.000	69 tháng	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 31/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 01/06/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chi - TBST	95.691.400	5 năm	7,9%/năm	
(3)	- HĐ vay số 32/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 01/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mười Tài Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN ấp Hậu Thành, Xã Tân Dương, H. Lai Vung - NST	423.871.875	5 năm	7,9%/năm	
(3)	- HĐ vay số 40/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Khóm 4, TT Tràm Chim, huyện Tam Nông - TBST	159.195.400	5 năm	7,9%/năm	
(3)	- HĐ vay số 41/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 16/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Ấp Thống Nhất 1 + Trạm cấp nước Tân Phú - TBST	480.679.500	5 năm	7,9%/năm	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HD vay số 72/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 22/11/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước (KDC Kiểm Điền, huyện Cao Lãnh và Ấp Hòa Ninh - Hòa Bình, huyện Lai Vung)	892.617.712	5 năm	7,9%/năm	Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HD vay số 06/2022/VCB-ĐT-CRC NGÀY 17/01/2022 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước Trung tâm chợ xã Mỹ Hòa (ấp 1), huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	215.840.000	5 năm	7,9%/năm	
(3)	- HD vay số 09/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Khánh Mỹ A, huyện Lấp Vò và Trạm cấp nước Phú Thọ B, huyện Tam Nông	611.029.424	5 năm	7,9%/năm	
(3)	- HD vay số 29/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021 - HD thế chấp TS số 36/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 27/4/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp 2 Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười	209.807.040	5 năm	7,9%/năm	
(3)	- HD vay số 41/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 16/06/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp Tân Hòa B và Trạm cấp nước Cụm dân cư 2/9 ấp Tân Thuận B, huyện Thanh Bình	375.449.700	5 năm	7,9%/năm	
(3)	- HD vay số 52/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 19/07/2022	-Hệ thống cấp nước 2 trạm (Tân Thuận A và Tân Thuận B) -Hệ thống trạm cấp nước CDC chợ Gò Bói	633.304.960	5 năm	7,9%/năm	
(4)	- HD tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD ngày 14/07/2021 - HD thế chấp TS số 01/2021/9996021/HĐBĐ ngày 13/7/2021	Vay thanh toán tiền mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Viết Tuấn	745.961.000	5 năm	9,5%/năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước của các trạm được mua lại.
(2)	- HD vay số 08/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 08/12/2023	Tuyến ống @220 đường ĐT 848 từ trạm cấp nước Mương Điều-ấp Tân Trong, xã Tân Khánh Trung-H.Lấp Vò (thời hạn vay 12 năm-HĐ 3,5 tỷ)	3.208.000.000	12 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(2)	- HD vay số 15/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Tuyến ống @168+@220 Từ trạm cấp nước Tân Việt Hòa-UBND xã Tịnh Thới-TP.Cao Lãnh (Thời hạn vay 12 năm, HĐ vay là 2.024.000.000đ)	1.332.000.000	12 năm	6,5%/năm	TS hình thành khi đầu tư tuyển ống
(2)	- HD vay số 01/2024/HĐTD-QĐTPT ngày 23/02/2024	Mua sắm 2 xe ép rác (2024) tải trọng 6 tấn/xe	2.461.000.000	7 năm	6%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01.2/202/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 26/02/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HD vay số 13/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ	4.416.000.000	13 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất - thửa đất số 319 - tờ bản đồ số 57. Giấy chứng nhận số CT06983 cấp ngày/10/2018 cấp nhật ngày 12/9/2022
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua vật tư, thiết bị Cty (mua sắm máy bơm, bể nước, bồn lọc..)	2.160.000.000	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCD (máy bơm, trạm cấp nước...)	1.196.812.560	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCD (mua bể lọc, bể lắng, bơm chìm)	1.632.465.599	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(3)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCD (mua bể lọc, bể lắng, bơm chìm)	1.878.455.880	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 44/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 15/07/2024
(3)	- HD vay số 01/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 28/11/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCD (mua các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh)	1.926.890.000	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 80/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 28/11/2024
(5)	- HD vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/DG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/DG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 15 13/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	5.129.071.529	5 tháng	6,3%/năm	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(5)	- HĐ vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/DG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/DG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 16 13/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	4.301.597.582	5 tháng	6,3%/năm	
(2)	- HĐ vay số 07/2022/HETD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Mỹ Hiệp-Huyện Cao Lãnh-tỉnh Đồng Tháp	2.744.000.000	13 năm	6,5%/năm	- Các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Dự án Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Mỹ Hiệp theo Quyết định số 513A/QĐ-CN&MTĐT ngày 15/12/2021 về việc phê duyệt Bảo cáo kinh tế kỹ thuật tọa lạc tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: sổ vào sổ cấp GCN: CT06380, số bia CH481811 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25/12/2017.
	Tổng		109.276.104.221			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Cổ đông khác	14,40%	37.326.500.000	14,40%	37.326.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.550.878.000	15.291.696.700

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu thường	25.918.130	25.918.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	259.181.300.000	37.217.067.585	36.434.826.862	332.833.194.447
- Lợi nhuận trong năm	-	-	43.114.829.633	43.114.829.633
- Phân phối lợi nhuận năm	-	10.930.448.059	(36.434.826.862)	(25.504.378.803)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	10.930.448.059	(10.930.448.059)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.823.882.103)	(9.823.882.103)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(15.291.696.700)	(15.291.696.700)
Tại 31/12/2023	259.181.300.000	48.147.515.644	43.114.829.633	350.443.645.277
Tại 01/01/2024	259.181.300.000	48.147.515.644	43.114.829.633	350.443.645.277
- Lợi nhuận trong năm	-	-	49.435.459.996	49.435.459.996
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.934.448.890	(43.114.829.633)	(30.180.380.743)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	12.934.448.890	(12.934.448.890)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.240.702.743)	(14.240.702.743)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(15.550.878.000)	(15.550.878.000)
Tại 31/12/2024	259.181.300.000	61.081.964.534	49.435.459.996	369.698.724.530

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2024, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 chi tiết như trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a. Doanh thu	488.990.923.551	453.194.028.131
- Doanh thu bán hàng hóa	3.103.204.352	2.956.105.328
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	362.490.718.699	331.354.043.619
- Doanh thu nước đóng chai	13.040.604.107	11.305.769.912
- Doanh thu xây lắp	16.536.025.394	13.634.888.684
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	84.806.427.704	85.744.675.814
- Doanh thu dịch vụ khác	9.013.943.295	8.198.544.774
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	183.408.460	64.336.323
- Chiết khấu thương mại hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác và hoạt động xây lắp	183.408.460	64.336.323

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.614.732.950	2.492.984.301
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	236.416.705.728	209.971.162.156
Giá vốn nước đóng chai	10.383.588.176	8.265.335.980
Giá vốn xây lắp	11.788.573.226	10.703.222.517
Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	72.120.452.539	74.597.956.922
Giá vốn dịch vụ khác	5.874.003.275	5.516.351.897
Cộng	339.198.055.894	311.547.013.773

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	731.930.553	636.138.752
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	751.930.553	656.138.752

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.686.943.596	7.441.577.110
Cộng	6.686.943.596	7.441.577.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	37.003.679.085	38.383.999.526
- Chi phí nhân viên bán hàng	659.667.884	644.729.285
- Chi phí vật liệu, bao bì	13.387.830.956	13.748.162.380
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	199.358.108	280.647.853
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.298.899.560	20.876.766.473
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.914.864.116	2.456.124.978
- Chi phí bằng tiền khác	2.543.058.461	377.568.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.264.436.800	49.978.165.272
- Chi phí nhân viên quản lý	25.969.477.590	25.564.713.225
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.047.503.600	1.169.619.063
- Chi phí khấu hao TSCĐ	473.573.354	398.165.106
- Thuế, phí và lệ phí	971.395.820	512.322.281
- Chi phí trích lập dự phòng	3.024.038.578	1.031.949.022
- Trích quỹ khoa học công nghệ	4.100.000.000	4.600.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.250.438	889.602.557
- Chi phí bằng tiền khác	13.111.197.420	15.811.794.018

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	1.922.487.953	1.788.270.428
Thu tiền bán phế liệu	175.513.636	656.163.637
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	14.583.332	10.757.574
Thu từ vi phạm hợp đồng	8.752.680	725.700
Xử lý công nợ tồn đọng	731.431.985	-
Thu nhập khác	341.340.795	475.246.699
Cộng	3.194.110.381	2.931.164.038

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện	190.067.650	83.021.450
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.766.796.645	240.938.421
Tiền phạt chậm nộp	428.661.196	3.012.997
Xử lý công nợ tồn đọng	134.000.000	-
Hỗ trợ kinh phí	177.000.000	-
Chi phí khác	490.065.000	185.000.000
Cộng	5.186.590.491	511.972.868

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	163.467.870.747	165.961.990.335
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.591.225.737	97.740.659.648
Chi phí công cụ dụng cụ	6.959.094.777	4.548.269.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.332.812.868	57.905.961.979
Thuế, phí và lệ phí	971.395.820	512.322.281
Chi phí dự phòng	3.024.038.578	631.949.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.587.866.575	11.459.110.143
Chi phí bằng tiền khác	50.887.421.232	50.206.589.599
Cộng	410.821.726.334	388.966.852.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.413.850.159	48.854.266.049
Các khoản điều chỉnh tăng	653.799.681	1.911.452.652
- Chi phí khấu hao không được trừ	-	1.911.452.652
- Chi phí không có hóa đơn hợp lệ	653.799.681	3.012.997
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	56.047.649.840	50.745.718.701
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	52.311.398.050	44.103.099.234
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	3.736.251.790	6.645.632.464
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.978.390.163	5.739.436.416

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
		(Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	49.435.459.996	43.114.829.633
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(16.774.186.603)	(10.212.682.103)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.260	1.269

(*) Trong năm 2023, Công ty đã tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách theo tỷ lệ lần lượt là 25,87% và 0,93% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2023. Trong năm 2024, căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2024, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 33,03% và 0,90%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(**) Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 32,63% và 1,09% lợi nhuận sau thuế trong năm, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2024.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2024	Cung cấp nước sinh hoạt VND	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác VND	Bán nước đóng chai và vật tư VND	Xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng
				VND	VND	VND	VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	362.490.718.699	84.625.953.503	16.143.808.459	16.533.091.135		9.013.943.295		488.807.515.091
Giá vốn bộ phận	(236.416.705.728)	(72.120.452.539)	(12.998.321.126)	(11.788.573.226)		(5.874.003.275)		(339.198.055.894)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	126.074.012.971	12.505.500.964	3.145.487.333	4.744.517.909		3.139.940.020		149.609.459.197
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								(86.268.115.885)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								63.341.343.312
Doanh thu hoạt động tài chính								751.930.553
Chi phí tài chính								(6.686.943.596)
Thu nhập khác								3.194.110.381
Chi phí khác								(5.186.590.491)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								(5.978.390.163)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								49.435.459.996
Tổng Tài sản								1.065.045.931.731
Tổng Nợ phải trả								695.347.207.201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2023	Cung cấp nước		Thu gom, vận chuyển và xử lý rác		Bán nước đóng chai và vật tư		Xây lắp		Dịch vụ khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.354.043.619		85.680.339.491		14.261.875.240		13.634.888.684		8.198.544.774		453.129.691.808
Giá vốn bộ phận	(209.971.162.156)		(74.597.956.922)		(10.758.320.281)		(10.703.222.517)		(5.516.351.897)		(311.547.013.773)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	121.382.881.463		11.082.382.569		3.503.554.959		2.931.666.167		2.682.192.877		141.582.678.035
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận											(88.362.164.798)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh											53.220.513.237
Doanh thu hoạt động tài chính											656.138.752
Chi phí tài chính											(7.441.577.110)
Thu nhập khác											2.931.164.038
Chi phí khác											(511.972.868)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành											(5.739.436.416)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp											43.114.829.633
Tổng Tài sản											1.071.934.256.929
Tổng Nợ phải trả											721.490.611.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng		4.290.653.094	3.764.015.007
- Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch HĐQT - bổ nhiệm ngày 30/06/2024	260.348.387	-
- Ông Nguyễn Văn Đễ	Chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	469.960.870	645.591.063
- Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 30/06/2024	239.019.355	-
- Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	429.839.130	587.360.064
- Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - bổ nhiệm ngày 30/06/2024	217.390.323	-
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	393.717.391	542.138.043
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	393.717.391	542.338.043
- Bà Lý Thu Cúc	Trưởng Ban Kiểm soát - bổ nhiệm ngày 30/06/2024	245.266.814	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát - miễn nhiệm ngày 30/06/2024	352.495.652	490.619.248
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	283.565.492	206.027.850
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	313.740.361	242.753.427
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	691.591.929	507.187.270
Thù lao của Ban Kiểm soát		108.000.000	108.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	54.000.000	54.000.000
Cộng		4.398.653.094	3.872.015.007

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 63HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 2.489,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/06/2020 đến ngày 23/06/2025 là 71.878 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê lại đất số 71/HĐKT-XNHT ngày 07/06/2004 giữa Xí nghiệp hạ tầng khu Công nghiệp (nay là Công CP Đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp) và Ban quản lý dự án cấp thoát nước và VSMT thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp) với tổng diện tích 19.436 m² và đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2021-01/01/2026 là 4.000 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 93HĐ/TĐ ngày 06/12/2019 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 1.785,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 01/01/2021 đến ngày 01/01/2026 là 81.684 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 55HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 882,8 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/06/2020 đến ngày 23/06/2025 là 117.041 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 19HĐ/TĐ/2019 ngày 17/12/2019 giữa hộ Ông Trịnh Văn Cò, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp Phú Long, xã Phú Hựu, huyện Châu Thành và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để xây dựng nhà máy nước Phú Hựu với tổng diện tích 507 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 17/12/2019 đến ngày 17/12/2039, giá trị thuê đất 18.000.000 đồng/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 16HĐ/TĐ ngày 27/02/2018 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 323,5 m² và đơn giá thuê đất ổn định kể từ ngày 29/9/2016 đến ngày 29/05/2042 là 3.500 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 03/HĐ/TĐ/2021 ngày 23/03/2021 giữa Bà Liêu Tuyết Mỹ, sinh ngày 29/03/1956, địa chỉ: ấp Hoàn Thuận, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để xây dựng nhà máy nước Vĩnh Thạnh tổng diện tích 535 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 26/03/2021 đến ngày 26/03/2041, giá trị thuê đất là 564.000.000 đồng.

- Hợp đồng thuê đất số 06/HĐ/TĐ/2021 ngày 12/04/2021 giữa hộ ông Tống Hoàng Ky, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp Khánh An, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để lắp đặt trạm biến áp, trạm cấp nước Mương Điều, tổng diện tích 2 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 12/04/2021 đến ngày 12/04/2041, giá trị thuê đất là 25.000.000 đồng.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.5 CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như được nêu tại mục 31 và 32 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2023 đã kiểm toán VND/cổ phiếu	Năm 2023 trình bày lại VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.218	1.269
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.218	1.269

Tp. Cao Lãnh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

